

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Quý 2 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.972.642.882.636	5.649.681.238.786
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	154.048.880.065	257.500.237.170
111	1. Tiền		114.699.308.624	214.150.665.729
112	2. Các khoản tương đương tiền		39.349.571.441	43.349.571.441
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	82.681.175.242	81.811.175.242
121	1. Chứng khoán kinh doanh		100.000.000	100.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.581.175.242	81.711.175.242
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.995.922.697.081	3.797.627.764.563
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.487.545.072.054	2.408.617.096.981
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.051.741.919.310	885.225.781.810
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	618.161.865.567	647.574.074.312
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(161.526.159.850)	(156.538.795.322)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	12.749.606.782
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.701.626.812.934	1.479.858.730.927
141	1. Hàng tồn kho		1.701.669.469.961	1.479.901.387.954
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(42.657.027)	(42.657.027)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.363.317.314	32.883.330.884
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	8.685.260.080	4.150.033.212
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.654.009.550	20.945.919.821
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	9.024.047.684	7.787.377.851
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.347.985.875.871	1.369.328.359.114
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.010.526.000	2.037.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.010.526.000	2.037.500.000
220	II. Tài sản cố định		56.199.696.943	57.485.618.385
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	54.738.826.110	55.986.160.052
222	- Nguyên giá		178.790.302.014	178.539.331.105
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(124.051.475.904)	(122.553.171.053)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.460.870.833	1.499.458.333
228	- Nguyên giá		1.918.700.000	1.918.700.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(457.829.167)	(419.241.667)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	444.861.356.186	452.022.612.480
231	- Nguyên giá		552.470.659.526	552.470.659.526
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(107.609.303.340)	(100.448.047.046)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.553.358.597	1.553.358.597
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.553.358.597	1.553.358.597

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	801.690.512.134	801.040.512.134
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		376.958.757.352	376.958.757.352
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		457.024.236.796	456.374.236.796
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.292.482.014)	(32.292.482.014)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		41.670.426.011	55.188.757.518
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	41.317.778.047	54.799.580.856
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		352.647.964	389.176.662
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>7.320.628.758.507</u>	<u>7.019.009.597.900</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.665.150.949.491	5.391.830.653.718
310	I. Nợ ngắn hạn		4.626.840.210.374	4.515.481.236.491
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	894.320.095.607	969.421.948.664
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	520.751.270.356	410.962.049.973
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	148.151.366.257	281.892.709.782
314	4. Phải trả người lao động		13.948.324.189	20.439.537.222
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.435.930.737.314	1.247.999.734.376
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	253.346.692.026	161.817.378.667
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	550.699.580.638	509.451.812.066
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	798.939.982.709	901.912.350.299
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	816.085.159	816.085.159
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.936.076.119	10.767.630.283
330	II. Nợ dài hạn		1.038.310.739.117	876.349.417.227
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	984.529.748.944	732.308.633.649
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	150.000.000	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	44.654.953.928	134.866.665.729
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	8.976.036.245	9.174.117.849
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.655.477.809.016	1.627.178.944.182
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.655.477.809.016	1.627.178.944.182
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		3.867.578.059	3.867.578.059
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(37.318.374.070)	(37.318.374.070)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		66.667.064.009	66.038.600.489
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		72.828.046.873	43.862.443.121
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		43.157.978.474	7.588.075.315
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		29.670.068.399	36.274.367.806
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		138.953.494.145	140.248.696.583
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>7.320.628.758.507</u>	<u>7.019.009.597.900</u>

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đổ Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022		Quý 2 năm 2021	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
			VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	809.001.528.378	852.401.541.666	1.172.548.215.122	1.156.351.850.018	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	-	-	-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		809.001.528.378	852.401.541.666	1.172.548.215.122	1.156.351.850.018	
11	4. Giá vốn hàng bán	26	725.976.197.799	776.853.135.170	1.063.311.206.475	1.066.829.842.995	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.025.330.579	75.548.406.496	109.237.008.647	89.522.007.023	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	8.619.477.229	12.570.461.721	9.021.779.242	12.988.651.078	
22	7. Chi phí tài chính	28	5.469.941.210	11.928.362.966	9.662.855.476	14.163.646.498	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.469.941.210	11.928.362.966	9.662.855.476	14.163.646.498	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	35.175.990.499	40.429.501.695	50.771.706.077	53.025.745.061	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.998.876.099	35.761.003.556	57.824.226.336	35.321.266.542	
31	12. Thu nhập khác	30	7.305.188.034	15.949.784.173	11.986.294.449	23.773.644.166	
32	13. Chi phí khác	31	15.947.303.574	6.769.613.862	23.269.401.374	11.378.792.650	
40	14. Lợi nhuận khác		(8.642.115.540)	9.180.170.311	(11.283.106.925)	12.394.851.516	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.356.760.559	44.941.173.867	46.541.119.411	47.716.118.058	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		12.292.258.861	13.971.761.618	13.172.075.735	14.929.859.787	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-	

60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.064.501.698	30.969.412.249	33.369.043.676	32.786.258.271
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	27.699.289.059	30.894.598.726	29.670.068.399	31.885.155.316
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	2.365.212.639	74.813.523	3.698.975.277	901.102.955
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy



Nguyễn Đỗ Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
				VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		42.356.760.559	44.941.173.867
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.887.303.053	8.123.543.223
03	- Các khoản dự phòng		(140.469.577)	7.707.379.199
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.335.447.943)	(18.774.737.013)
06	- Chi phí lãi vay		5.469.941.210	11.928.362.966
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.238.087.302	53.925.722.242
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(448.235.416.522)	(515.590.897.813)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(181.434.428.526)	253.197.835.475
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		650.046.739.606	221.556.520.167
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.727.681.328	14.780.251.557
14	- Tiền lãi vay đã trả		(275.372.572)	(11.928.362.966)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.202.240.187)	(15.812.855.811)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.437.423.221)	(375.405.616)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.427.627.208	(247.192.765)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.271.970.909)	(13.350.198.797)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.093.000.000	6.204.275.292
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			34.042.542.275
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(260.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.217.175.216	12.570.461.721
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.038.204.307	39.207.080.491
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		219.326.003.922	320.128.309.196
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(280.568.492.846)	(254.903.618.821)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(72.018.462.748)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(61.242.488.924)	(6.793.772.373)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(22.776.657.409)	32.166.115.353
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	176.825.537.474	147.421.522.401
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 154.048.880.065	179.587.637.754

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đỗ Quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 23 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.410.480.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	Hà Nội	50,36%	50,36%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Hà Nội	50,09%	50,09%	Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	Hà Nội	80%	80%	Kinh doanh Bất động sản, tư vấn môi giới
Công ty TNHH MTV Hancorp 3	Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng
Công ty TNHH MTV Hantech	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hancorp1 Hà Nội	Hà Nội	51%	51%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Hancorp	Hà Nội	51%	51%	Xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập quý 2 năm 2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên danh, liên kết được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập trên cơ sở giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Tổng Công ty tự xác định.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:
 - + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết: việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
 - + Các khoản đầu tư khác căn cứ vào giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Tổng Công ty tự xác định.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao	
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 50 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà cửa, vật kiến trúc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho quý 2 năm 2022.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	12.700.207.895	21.367.740.864
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.999.100.729	192.782.924.865
- Các khoản tương đương tiền	39.349.571.441	43.349.571.441
	154.048.880.065	257.500.237.170

Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 39.349.571.441 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	82.581.175.242	-	81.711.175.242	-
	82.581.175.242	-	81.711.175.242	-

(*) Tại 30/06/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 82.581.175.242 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại Cổ phần.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Trái phiếu (*)	100.000.000	-	100.000.000	-
	100.000.000	-	100.000.000	-

(*) Đây là trái phiếu phát sinh tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hancorp1 Hà Nội. Thông tin về trái phiếu như sau:

- Đơn vị phát hành: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam;
- Ngày phát hành: 25/12/20218;
- Số lượng: 100 trái phiếu; mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu;
- Kỳ hạn: 10 năm;
- Lãi suất: thả nổi có điều chỉnh định kỳ.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Phụ lục 01

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	339.490.267.398	-	362.921.402.002	-
- Bệnh viện Việt Đức- cơ sở 2	216.405.627.700	-	216.405.627.700	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	49.800.665.198	-	49.800.665.198	-
- Trung tâm Chính hình và Phục hồi Chức năng Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	2.948.584.237	-
- Ban quản lý dự án Giao thông khu vực Cảng Cái Mép - Thị Vải	33.089.527.206	-	34.947.549.115	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	32.367.009.565	-	68.973.438.174	-
- Bệnh viện Nhi Trung ương	16.646.334.878	-	16.646.334.878	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	2.554.856.854	-	4.415.993.142	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Bất động sản Hà Nội (*)	185.150.197.350	-	185.150.197.350	-
- Công ty Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	58.448.576.198	-	57.558.258.314	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (*)	561.683.836.867	-	441.980.600.391	-
- Công ty Cổ phần Phát triển TN	11.563.488.176	-	15.922.488.176	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	39.198.373.310	-	48.087.375.903	-
- Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	11.363.125.802	-	12.852.125.802	-
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viễn Đông Phú Quốc	25.908.817.239	(12.052.700.552)	25.908.817.239	(7.668.400.568)
- Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi nhà Mới	42.442.875.377	-	37.847.371.968	-
- Công ty Cổ phần Việt Nhân Bắc Ninh	46.024.714.463	-	27.309.076.250	-
- Chi nhánh Hà Tây- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Nam Cường Hà Nội	6.699.827.424	-	6.699.827.424	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	30.755.229.656	-	39.746.589.740	-
- Ban Duy tu các Công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2.163.544.000	-	1.673.908.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	775.788.177.393	(41.645.894.419)	750.820.865.978	(41.042.829.875)
	2.487.545.072.054	(53.698.594.971)	2.408.617.096.981	(48.711.230.443)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hancorp	106.510.895.110	-	106.510.895.110	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	63.619.786.552	-	85.314.832.000	-
- Công ty Cổ phần Hasky	59.125.767.850	-	59.125.767.850	-
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Hà	50.417.419.000	-	50.417.419.000	-
- Công ty Cổ Phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	29.161.327.815	-	29.161.327.815	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	-	-	2.630.419.397	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	87.963.453.867	-	50.585.080.521	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Xây dựng Hancorp 5	23.392.434.395	-	26.958.941.795	-
- Công ty TNHH Thang máy và Thiết bị Nam Long	71.577.500.000	-	62.604.900.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Tân Thành An	44.213.196.519	-	22.011.345.501	-
- Công ty TNHH Intecc	8.546.255.456	-	8.546.255.456	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Contech	1.179.820.210	-	1.179.820.210	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Hải Nam	19.318.767.142	-	2.612.446.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nam Bình Minh	-	-	191.390.861	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	486.715.295.394	(785.955.640)	377.374.940.294	(785.955.640)
	1.051.741.919.310	(785.955.640)	885.225.781.810	(785.955.640)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Phụ lục 02

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	35.000.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	8.408.785.800	-	6.334.374.088	-
- Công cụ, dụng cụ	109.903.263	-	453.912.169	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.668.583.759.706	(42.657.027)	1.450.564.533.642	(42.657.027)
- Thành phẩm	760.965.905	-	760.965.905	-
- Hàng hóa bất động sản	23.806.055.287	-	21.752.602.150	-
	1.701.669.469.961	(42.657.027)	1.479.901.387.954	(42.657.027)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí mua đất tại Đông Anh (*)	560.150.000	560.150.000
Lắp đặt nhà khung thép 2 tầng khu nhà A	993.208.597	993.208.597
	1.553.358.597	1.553.358.597

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục 03

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.297.200.000	621.500.000	1.918.700.000
- Phân loại lại		-	-
Số dư cuối kỳ	1.297.200.000	621.500.000	1.918.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	419.241.667	419.241.667
- Khấu hao trong kỳ	-	38.587.500	38.587.500
Số dư cuối kỳ	-	457.829.167	457.829.167
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.297.200.000	202.258.333	1.499.458.333
Tại ngày cuối kỳ	1.297.200.000	163.670.833	1.460.870.833

Trong đó:

(*) Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2022 với tổng giá trị là: 1.673.264.000 đồng, bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất lâu dài (94m²) tại số 1C5, đường D1, P25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 1.297.200.000 đồng;

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.500.000 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cơ sở hạ tầng (**)	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	544.714.100.557	7.756.558.969	552.470.659.526
- Đầu tư cơ bản hoàn thành		-	-
- Phân loại lại		-	-
Số dư cuối kỳ	544.714.100.557	7.756.558.969	552.470.659.526
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	100.082.949.357	365.097.689	100.448.047.046
- Khấu hao trong kỳ	7.085.930.590	75.325.704	7.161.256.294
Số dư cuối kỳ	107.168.879.947	440.423.393	107.609.303.340
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	444.631.151.200	7.391.461.280	452.022.612.480
Tại ngày cuối kỳ	437.545.220.610	7.316.135.576	444.861.356.186

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.685.260.080	4.150.033.212
	8.685.260.080	4.150.033.212
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	29.952.495.029	41.933.493.029
- Chi phí trả trước dài hạn khác	11.365.283.018	12.866.087.827
	41.317.778.047	54.799.580.856

15. CÁC KHOẢN VAY

Phụ lục 04

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	4.544.972.039	4.544.972.039	11.068.349.405	11.068.349.405
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng	19.622.765.741	19.622.765.741	25.622.765.741	25.622.765.741
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	3.198.587.250	3.198.587.250	10.457.591.925	10.457.591.925

- Công ty Cổ phần Nền móng và Xây dựng ACC-BVA	11.683.264.235	11.683.264.235	11.833.264.235	11.833.264.235
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	9.488.621.240	9.488.621.240	11.602.111.872	11.602.111.872
- Chi nhánh Hợp tác xã Vận tải ô tô Tân Phú	17.363.158.881	17.363.158.881	42.367.096.276	42.367.096.276
- Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng	1.072.571.074	1.072.571.074	10.230.873.521	10.230.873.521
- Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Đức sẵn Thăng Long	2.353.831.818	2.353.831.818	2.353.831.818	2.353.831.818
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phú Gia Hưng	5.336.833.646	5.336.833.646	5.336.833.646	5.336.833.646
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt	2.214.001.500	2.214.001.500	2.214.001.500	2.214.001.500
- Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Hải Nam	21.381.337.386	21.381.337.386	12.319.783.166	12.319.783.166
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Duy Khánh	7.578.680.207	7.578.680.207	34.657.985.219	34.657.985.219
- Công ty TNHH Thương mại Thép Quang Minh	1.282.586.308	1.282.586.308	4.445.097.250	4.445.097.250
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	38.379.213.702	38.379.213.702	31.382.575.438	31.382.575.438
- Công ty Cổ phần VGHAU	19.462.677.806	19.462.677.806	18.073.695.723	18.073.695.723
- Lê Đình Giáp	13.219.561.656	13.219.561.656	13.219.561.656	13.219.561.656
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Mạnh	-	-	100.000.000	100.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thép hình Miền Bắc	4.554.186.293	4.554.186.293	5.025.385.343	5.025.385.343
- Phải trả các đối tượng khác	711.583.244.825	711.583.244.825	717.111.144.930	717.111.144.930
	894.320.095.607	894.320.095.607	969.421.948.664	969.421.948.664

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Ban quản lý Đường sắt Đô thị Hà Nội	25.370.751.061	25.437.962.243
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tuyến đường cấp Thành phố	78.019.392.403	78.019.392.403
- Ban quản lý dự án đầu tư Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Long An	5.810.201.180	5.625.450.844
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	18.099.568.353	39.685.817.553
- Công ty Vina - Nhà máy E&T Vina (CN5)	2.706.363.636	2.706.363.636
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng huyện Đông Anh	7.364.719.000	11.991.673.000
- Cục Văn thư và lưu trữ nhà nước	12.016.736.161	12.016.736.161
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	8.427.188.800	9.295.749.050
- Công ty TNHH MTV Tư vấn và Kinh doanh Bất động sản TCO	12.141.221.067	12.141.221.067
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai	14.747.156.000	17.923.312.000
- Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	9.799.229.855	20.373.030.366
- Công ty cổ phần Vinhomes	92.758.311.515	
- Các đối tượng khác	233.490.431.325	175.745.341.650
	520.751.270.356	410.962.049.973

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phụ lục 05

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.001.654.372	2.049.117.383
- Trích trước chi phí các công trình xây dựng	632.829.028.725	664.113.022.178
- Trích trước chi phí các dự án bất động sản	783.094.973.527	562.185.661.339
- Chi phí quản lý hệ thống cấp nước sạch và chi phí ăn ca	-	184.896.656
- Chi phí phải trả khác	19.005.080.690	19.467.036.820
	1.435.930.737.314	1.247.999.734.376

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	13.058.965.550	13.597.125.109
- Bảo hiểm xã hội	1.278.486.838	819.693.353
- Bảo hiểm y tế	263.267.590	162.886.620
- Bảo hiểm thất nghiệp	104.134.727	85.912.333
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	984.605.718	576.704.991
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	535.010.120.215	494.209.489.660
<i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak (*)</i>	<i>13.000.000.000</i>	<i>13.000.000.000</i>
<i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức (*)</i>	<i>9.793.145.000</i>	<i>9.793.145.000</i>
<i>Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa</i>	<i>10.790.764.076</i>	<i>10.790.764.076</i>
<i>Phí bảo trì 2% - Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long</i>	<i>7.922.768.812</i>	<i>8.922.768.812</i>
<i>Phí bảo trì, phí dịch vụ tòa N01T8 - Ngoại Giao đoàn Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TASECO</i>	<i>-</i>	<i>1.260.049.315</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư TASECO Hồ Tây</i>	<i>29.354.753.587</i>	<i>29.354.753.587</i>
<i>Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Thăng Long Land (***)</i>	<i>283.636.067.000</i>	<i>171.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Bất động sản Tú Minh (****)</i>	<i>21.831.000.000</i>	<i>21.831.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>158.681.621.740</i>	<i>228.257.008.870</i>
	550.699.580.638	509.451.812.066

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Khách hàng ứng trước tiền mua Bất động sản	71.863.803.794	-
- Nhận trước tiền tạm ứng thực hiện hợp đồng xây dựng	136.637.496.671	-
- Khách hàng ứng trước tiền mua Bất động sản " Dự án Quế Võ"	37.074.507.259	-
- Khách hàng trả trước tiền thuê Văn phòng	3.823.111.386	374.668.634
- Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	3.947.772.916	3.947.772.916
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	157.494.937.117
	253.346.692.026	161.817.378.667

b) Dài hạn

- Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	155.754.588.672	156.741.531.899
- Tòa nhà hỗn hợp N01-T6, T7 khu Ngoại giao đoàn (**)	829.762.103.501	575.567.101.750
	985.516.692.173	732.308.633.649

(*) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho thuê trung tâm thương mại theo:

- (1) Hợp đồng cho thuê ngày 29/11/2012 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.
(2) Biên bản thỏa thuận ngày 25 tháng 05 năm 2017 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce.
Tổng giá trị hợp đồng là 218 tỷ, thời hạn cho thuê 50 năm từ ngày 29/11/2012.

(**) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho các căn hộ hình thành trong tương lai của Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6, T7:

- (1) Hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/CC/HANCORP/N01-T6 ngày 24/03/2021 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Taseco.
(2) Các hợp đồng mua bán chung cư thuộc Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6, T7 ký trực tiếp với cá nhân.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	816.085.159	816.085.159
	816.085.159	816.085.159
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành đối với Dự án kinh doanh Bất động sản	8.976.036.245	9.174.117.849
	8.976.036.245	9.174.117.849

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục 06

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước - Bộ Xây dựng	1.393.996.080.000	98,83%	1.393.996.080.000	98,83%
Vốn góp của các đối tượng khác	16.483.920.000	1,17%	16.483.920.000	1,17%
	1.410.480.000.000	100%	1.410.480.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	141.048.000	141.048.000
- Cổ phiếu phổ thông	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.048.000	141.048.000
- Cổ phiếu phổ thông	141.048.000	141.048.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.667.064.009	66.038.600.489
	66.667.064.009	66.038.600.489

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2 năm 2022</u>	<u>Quý 2 năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư	-	247.769.178.879
Doanh thu cung cấp dịch vụ, vật tư	65.725.446.092	22.271.313.505
Doanh thu kinh doanh bất động sản (*)	420.276.391.021	454.360.476.138
Doanh thu hợp đồng xây lắp	322.999.691.265	128.000.573.144
	<u>809.001.528.378</u>	<u>852.401.541.666</u>

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 2 năm 2022</u>	<u>Quý 2 năm 2021</u>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2 năm 2022</u>	<u>Quý 2 năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	-	243.470.236.081
Giá vốn của dịch vụ, vật tư đã cung cấp	59.668.912.958	17.049.531.675
Giá vốn kinh doanh bất động sản (*)	354.382.228.616	368.314.692.390
Giá vốn hoạt động xây lắp	311.925.056.225	148.018.675.024
	<u>725.976.197.799</u>	<u>776.853.135.170</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2 năm 2022</u>	<u>Quý 2 năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.405.839.092	2.986.345.521
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.213.638.137	9.584.116.200
	<u>8.619.477.229</u>	<u>12.570.461.721</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2 năm 2022</u>	<u>Quý 2 năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.469.941.210	11.928.362.966
	<u>5.469.941.210</u>	<u>11.928.362.966</u>

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	293.026.920	648.018.084
Chi phí nhân công	11.434.471.323	14.106.397.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.800.483.301	2.391.842.758
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	-	7.707.379.199
Thuế, phí, lệ phí	1.912.977.921	467.154.741
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	11.980.998.008	8.024.310.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.644.835.696	5.799.629.756
Chi phí khác bằng tiền	1.109.197.330	1.284.768.891
	35.175.990.499	40.429.501.695

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	118.272.727	6.204.275.292
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu, các đơn vị thuê tại 57 Quang Trung	688.155.930	5.997.206.384
Cho thuê văn phòng, địa điểm	1.075.099.546	1.164.504.736
Thu nhập khác	5.423.659.831	2.583.797.761
	7.305.188.034	15.949.784.173

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Chi phí tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu, các đơn vị thuê tại 57 Quang Trung	683.003.152	2.863.065.810
Lãi chậm nộp thuế	-	-
Chi phí khác	15.264.300.422	3.906.548.052
	15.947.303.574	6.769.613.862

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2021 do Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP lập.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đỗ Quý

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2022

Phụ lục 01

	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	25,00%	91.614.451.680	25,00%	91.614.451.680	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	25,00%	3.500.000.000	25,00%	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức ⁽³⁾	44,00%	150.055.737.693	44,00%	150.055.737.693	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Tốc Hòa Bình - Sơn La	20,00%	6.000.000.000	20,00%	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	11,08%	30.800.000.000	22,00%	30.800.000.000	(2.025.058.014)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Hồ Bách	11,02%	1.280.000.000	22,00%	1.280.000.000	-

376.958.757.352 (8.576.258.014)

376.958.757.352

(8.576.258.014)

Phụ lục 01
Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2022				01/01/2022				
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số	Dự phòng
				VND	VND			VND	VND
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Ngõ 44 Hàm Tử Quan - Chương Dương - Hà Nội	12,97%	12,97%	4.542.847.049	-	12,97%	12,97%	4.542.847.049	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	Số 243 La Thành - Đống Đa - Hà Nội	16,18%	16,18%	8.686.787.651	-	16,18%	16,18%	8.686.787.651	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	Thôn Làng Tè, Xã Hùng Lợi, Huyện Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang.	15,00%	15,00%	4.500.000.000	(4.500.000.000)	15,00%	15,00%	4.500.000.000	(4.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Sahabak (3)	Khu Công nghiệp Thanh Bình, Xã Thanh Bình, Huyện Chợ mới, Tỉnh Bắc Kạn.	25,00%	25,00%	32.500.000.000	(13.000.000.000)	25,00%	25,00%	32.500.000.000	(13.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	Số 201 Võ Thị Sáu - quận 3 - TP Hồ Chí Minh	11,27%	11,27%	83.990.800.000	-	11,27%	11,27%	83.990.800.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	5,88%	5,88%	30.000.000.000	-	5,88%	5,88%	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội	12A Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	1,27%	1,27%	1.695.579.072	-	1,27%	1,27%	1.695.579.072	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C	Ngõ 164, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội	2,95%	2,95%	1.474.200.000	-	2,95%	2,95%	1.474.200.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	Tầng 4, tòa nhà CC 4 bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	10,25%	10,25%	3.488.318.859	-	10,25%	10,25%	3.488.318.859	-

	30/06/2022				01/01/2022				
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	243 đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	1,50%	1,50%	3.000.000.000	(3.000.000.000)	1,50%	1,50%	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (PCG)	Tầng 4, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	1,16%	1,16%	1.613.940.000	-	1,16%	1,16%	1.613.940.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Số 22 phố Ngô Quyền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	0,17%	0,17%	690.000.000	-	0,17%	0,17%	690.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	57 Quang Trung, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	8,37%	8,37%	175.218.750.000	-	8,37%	8,37%	175.218.750.000	-
- Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1	TP Hồ Chí Minh	1,45%	1,45%	3.216.224.000	(3.216.224.000)	1,45%	1,45%	3.216.224.000	(3.216.224.000)
- Công ty Cổ phần Trung Đô	Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An	10,07%	10,07%	55.861.727.130	-	10,07%	10,07%	55.861.727.130	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng Hà Nội	Số 198 - Phố Nguyễn Tuấn - Hà Nội	6,00%	6,00%	43.820.063.035	-	6,00%	6,00%	43.820.063.035	-
- Công ty Cổ phần Đô thị Mộc Châu	Tiểu khu 19/5 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	15,00%	15,00%	1.000.000.000	-	15,00%	15,00%	350.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Bất động sản Tây Hồ	Số 2A, Ngõ 9 Đặng Thai Mai, Phường Quang An, Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội	4,51%	9,00%	1.725.000.000	-	4,51%	9,00%	1.725.000.000	-
				457.024.236.796	(23.716.224.000)			456.374.236.796	(23.716.224.000)

(3) Tỷ lệ vốn góp bao gồm cả phần Tổng Công ty đứng tên cho các cổ đông khác.

Phụ lục 02

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	200.843.727	-
- Tạm ứng	99.089.506.917	-	79.096.891.345	-
- Ký cược, ký quỹ	1.073.313.304	-	199.798.891	-
- Phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, lãi vay, tiền ứng trước thi công công trình....	227.497.109.274	(14.852.252.980)	231.023.582.510	(14.852.252.980)
- Công ty Cơ khí và Xây dựng	29.773.759.161	(14.852.252.980)	29.773.759.161	(14.852.252.980)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	6.836.953.170	-	6.680.745.290	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	3.568.389.829	-	3.551.044.116	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	4.772.746.915	-	4.232.746.915	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	1.634.010.360	-	1.821.113.498	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	1.550.727.067	-	1.550.727.067	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ (*)	481.332.622	-	77.919.839	-
- Công ty Cổ phần Kinh Bắc (*)	87.447.023.080	-	90.331.797.063	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư TASECO Hồ Tây (*)	30.223.205.380	-	29.758.184.963	-
- Công ty Cổ phần Phát triển TN (*)	61.208.961.690	-	63.245.544.598	-
- Phải thu từ Giám đốc Chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Xây dựng Tây Hồ (**)	14.972.364.207	-	14.972.364.207	-
- Phải thu Công ty TNHH Paka Phú Thọ	1.211.519.701	-	1.211.519.701	-
- Phải thu khác	274.318.052.164	(92.189.356.259)	320.869.073.931	(92.189.356.259)
	618.161.865.567	(107.041.609.239)	647.574.074.312	(107.041.609.239)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.007.500.000	-	2.037.500.000	-
- Phải thu khác	3.026.000	-	-	-
	2.010.526.000	-	2.037.500.000	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	78.737.713.904	55.481.791.921	34.490.236.771	9.829.588.509	178.539.331.105
- Mua trong kỳ	72.000.000	65.000.000	1.206.970.909	-	1.343.970.909
- Thanh lý, nhượng bán			(1.093.000.000)		(1.093.000.000)
Số dư cuối kỳ	78.809.713.904	55.546.791.921	34.604.207.680	9.829.588.509	178.790.302.014
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	33.984.704.970	52.104.889.874	28.302.723.933	8.160.852.276	122.553.171.053
- Khấu hao trong kỳ	1.291.518.197	496.279.087	1.116.626.932	382.925.899	3.287.350.115
- Giảm khác	(696.045.264)	-	(1.093.000.000)	-	(1.789.045.264)
Số dư cuối kỳ	34.580.177.903	52.601.168.961	28.326.350.865	8.543.778.175	124.051.475.904
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	44.753.008.934	3.376.902.047	6.187.512.838	1.668.736.233	55.986.160.052
Tại ngày cuối kỳ	44.229.536.001	2.945.622.960	6.277.856.815	1.285.810.334	54.738.826.110

Phụ lục 04
15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	561.912.350.299	561.912.350.299	203.194.564.751	326.166.932.341	438.939.982.709	438.939.982.709
- Vay ngân hàng	250.778.838.574	250.778.838.574	200.566.567.198	234.642.519.896	216.702.885.876	216.702.885.876
- Vay các tổ chức khác	246.245.435.499	246.245.435.499	-	87.687.000.000	158.558.435.499	158.558.435.499
- Vay các đối tượng khác	64.888.076.226	64.888.076.226	2.627.997.553	3.837.412.445	63.678.661.334	63.678.661.334
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	340.000.000.000	340.000.000.000	180.000.000.000	160.000.000.000	360.000.000.000	360.000.000.000
	901.912.350.299	901.912.350.299	383.194.564.751	486.166.932.341	798.939.982.709	798.939.982.709
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	468.842.752.135	468.842.752.135	145.812.201.793	210.000.000.000	404.654.953.928	404.654.953.928
- Vay các đối tượng khác	6.023.913.594	6.023.913.594	-	6.023.913.594	-	-
	474.866.665.729	474.866.665.729	145.812.201.793	216.023.913.594	404.654.953.928	404.654.953.928
	(340.000.000.000)	(340.000.000.000)			(360.000.000.000)	(360.000.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	134.866.665.729	134.866.665.729			44.654.953.928	44.654.953.928

Phụ lục 05

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	7.433.909.902		106.894.487.546		56.441.484.335		109.702.646.383		8.645.791.975		54.845.207.571	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	353.457.549		7.940.793.262		14.341.590.279		26.417.898.408		366.375.643		(4.122.596.773)	
Thuế Thu nhập cá nhân	7.400		305.993.603		1.023.104.783		1.157.221.840		11.877.066		183.746.212	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		84.883.355.776		17.678.951.632		24.334.057.259		-		78.228.250.149	
Các loại thuế khác	-		646.235.476		2.746.539		140.084.902		-		508.897.113	
Cổ tức phải nộp cho phần vốn Nhà nước	-		62.728.982.134		-		62.728.982.134		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	3.000		18.492.861.985		14.608.929.243		14.593.929.243		3.000		18.507.861.985	
	7.787.377.851		281.892.709.782		104.096.806.811		239.074.820.169		9.024.047.684		148.151.366.257	

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	1.410.480.000.000	3.867.578.059	(37.318.374.070)	66.038.600.489	43.862.443.121	140.248.696.583	1.627.178.944.182
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	628.463.520	29.670.068.399	3.698.975.277	33.369.043.676
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	(704.464.647)	(4.994.177.715)	(5.070.178.842)
Số dư cuối kỳ này	1.410.480.000.000	3.867.578.059	(37.318.374.070)	66.667.064.009	72.828.046.873	138.953.494.145	1.655.477.809.016